

MỘT SỐ CẢI CÁCH KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á THỜI KỲ 2001 - 2010

NGUYỄN VĂN HÀ*

Trong những năm cuối thế kỷ 20, kinh tế các nước Đông Nam Á đã phải trải qua cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất trong lịch sử phát triển sau độc lập. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng được xem là do những mất cân đối kinh tế trên những chỉ số kinh tế vĩ mô chủ yếu, đặc biệt là tồn tại những vấn đề liên quan đến mô hình phát triển của các nền kinh tế khu vực. Những vấn đề được xem là nguyên nhân chủ yếu của khủng hoảng chính là thể chế kinh tế của các nền kinh tế khu vực khi mà nhà nước giữ vai trò chi phối nền kinh tế, quan hệ kinh tế giữa nhà nước và khu vực kinh doanh là các mối quan hệ thân quen, khách hàng. Chính mối quan hệ như vậy đã làm suy giảm hiệu quả và xói mòn lòng tin trong khu vực kinh doanh. Sau khủng hoảng, bên cạnh việc khắc phục và điều chỉnh những mất cân đối của nền kinh tế, chính phủ của hầu hết các nước đều chú trọng đến những cải cách thể chế kinh tế, nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước. Bài viết dưới đây sẽ nghiên cứu và đánh giá một số nội dung chủ yếu của cải cách kinh tế của các nước Đông Nam Á trong thập kỷ 2001-2010.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ CÁC NƯỚC KHU VỰC SAU KHỦNG HOẢNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CẢI CÁCH

Trong những năm sau khủng hoảng tài chính 1997-1998, nền kinh tế của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đã trải qua quá trình tăng trưởng kinh tế hết sức thất thường: sau khi hồi phục đà tăng trưởng GDP trong các năm 1999 và 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước sụt giảm trong năm 2001 do sự suy giảm kinh tế của Mỹ và Nhật Bản. Kể từ đó, tăng trưởng GDP của hầu hết các nước ASEAN, nhất là các nước thành viên cũ hết sức thất thường và đều ở mức thấp so với những năm tăng trưởng cao trước khủng hoảng tài chính. Có thể kể đến một số nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng thất thường của các nước ASEAN trong những năm đầu thế kỷ 21 đó là tình hình kinh tế vĩ mô của các nước chưa hoàn toàn ổn định, sự suy giảm của FDI, thị trường xuất khẩu bị thu hẹp do sự bất ổn định của tình hình kinh tế thế giới, những bất cập trong cơ cấu kinh tế, sự bất ổn định chính trị...

* Ths. Nguyễn Văn Hà, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, nhìn từ góc độ nguồn lực cho tăng trưởng cũng như những vấn đề về thể chế kinh tế, có thể thấy các nước ASEAN cũng bộc lộ những khiếm khuyết. Trong những năm trước khủng hoảng, nền kinh tế các nước ASEAN đều tăng trưởng dựa trên nguồn tài nguyên và lao động dồi dào. Trong điều kiện phát triển mới, những nhân tố này đều hạn hẹp do nguồn tài nguyên có hạn, lực lượng lao động chưa phát triển tương xứng, năng suất lao động tăng chậm, năng lực cạnh tranh bị hạn chế... Về mặt thể chế kinh tế, tại hầu hết các nước ASEAN đều tồn tại những vấn đề hết sức bất cập. Hầu hết các nền kinh tế trong khu vực đều rất chú trọng đến vai trò và sự phát triển của khu vực kinh tế nhà nước, thông qua đó thực hiện các mục tiêu đã định, nhất là can thiệp thị trường và thực hiện các mục tiêu xã hội. Hậu quả của chính sách nói trên đó là: (i) Giữa chính phủ và khu vực kinh doanh đã tạo nên một mối quan hệ thân quen (Cronyist), dựa trên các quan hệ cá nhân (personalized). Các mối quan hệ như vậy đã tạo nên một hệ thống kinh tế ngầm, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế và làm gia tăng tình trạng tham nhũng trong hệ thống quản trị của các nước. (ii) Thể chế kinh tế thị trường đã hoàn toàn bị bóp méo do thiếu tính minh bạch của pháp luật.

II. NHỮNG CẢI CÁCH KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á THỜI KỲ 2001-2010

Cùng với việc khắc phục những mất cân đối kinh tế vĩ mô, điều chỉnh cơ cấu

nền kinh tế nhằm đối phó với sự suy giảm kinh tế sau khủng hoảng, các nước trong khu vực đều tích cực thực hiện những cải cách kinh tế sâu rộng.

2.1. Những cải cách về thể chế kinh tế liên quan đến vai trò kinh tế của nhà nước

Điều cần nhấn mạnh là, những cải cách thể chế kinh tế ở các nước Đông Nam Á không hoàn toàn giống nhau giữa các nước, tuy theo mức độ tham gia của nhà nước vào nền kinh tế, mức độ can thiệp và ảnh hưởng của nhà nước đối với các khu vực kinh doanh.

2.1.1. Tư nhân hoá và cải cách khu vực kinh tế nhà nước

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1997-1998 đã cho thấy khu vực kinh tế nhà nước ở hầu hết các nước đều hoạt động kém hiệu quả, nhất là các nước Indônêxia, Malaixia, Philippin và ở mức độ nhỏ hơn là các nước Thái Lan và Xingapo. Chính vì vậy, việc cải cách thể chế kinh tế liên quan đến vai trò của nhà nước được tập trung trên các lĩnh vực tư nhân hoá và nâng cao hiệu quả của các công ty thuộc khu vực nhà nước. Tuy nhiên, mức độ tư nhân hoá của các nước cũng rất khác nhau sau năm 1998. Bởi lẽ, Malaixia đã tiến hành tư nhân hoá ngay từ những năm cuối 1980, đầu những năm 1990, trong khi khu vực kinh tế nhà nước ở các nước Xingapo, Thái Lan và Philippin là tương đối nhỏ. Chính vì vậy, việc tư nhân hoá chủ yếu diễn ra tại Indônêxia, nơi mà khu vực kinh tế nhà nước còn khá lớn và hoạt động kém hiệu quả. Ở các nước còn lại, những cải cách được tập trung vào việc nâng cao hiệu quả của các công ty

liên quan đến chính phủ (Government-linked companies - GLC).

Việc tư nhân hoá ở các nước Đông Nam Á được thực hiện từ năm 2000 thông qua việc bán các công ty sở hữu của nhà nước như là một phần của chính sách tự do hoá và các nỗ lực nhằm kết cấu lại khu vực kinh doanh. Đây là hướng chủ yếu mà các nước như Indônêxia, Philippin, Xingapo, Thái Lan... thực hiện. Tại *Indônêxia*, việc tư nhân hoá chỉ là một khâu trong chiến lược ba bước cải cách các xí nghiệp quản lý của nhà nước (SOEs) bao gồm kết cấu lại, tạo ra khả năng sinh lời và tư nhân hoá. Trong đó, tư nhân hoá được xem là bước khó khăn nhất bởi lẽ thị trường vốn không được định hình tốt trong thời kỳ khủng hoảng. Một nhân tố khác mà tư nhân hoá được xem là khó khăn chính là quan điểm quốc gia. Mặc dù, quan điểm của chính phủ coi tư nhân hoá là việc phân phối sở hữu cổ phần nhưng thật khó có thể thay đổi quan điểm chung cho rằng, tư nhân hoá sẽ dẫn đến khả năng các khu vực chiến lược kinh tế sẽ rơi vào tay người nước ngoài. Do đó, tiến trình tư nhân hoá của Indônêxia diễn ra với sự đấu tranh giằng co giữa các quan điểm khác nhau và được tiến hành hết sức thận trọng. Việc tư nhân hoá ở nước này được giao cho Bộ trưởng về các SOEs và Cơ quan Kết cấu lại Ngân hàng Indônêxia (IBRA). Tháng 9/2000, cơ quan này đã bán phần giá trị tài sản của các công ty ước tính lên tới 420 nghìn tỉ rupiah (khoảng 47,5 tỉ USD). Trong đó, có khoảng 23% cổ phiếu của hãng chế tạo xe hơi Astra với giá trị tài sản khoảng 500 triệu USD, một khối tài sản trị giá 600 triệu USD của 11 công ty thuộc tổ hợp

Salim và khoảng 800 triệu USD⁽¹⁾ thuộc diện kết cấu lại các khoản nợ. Trong những năm gần đây, việc tư nhân hoá vẫn tiếp tục được đẩy nhanh: nếu như năm 2006 còn 139 xí nghiệp của nhà nước thì năm 2007 còn 102 và năm 2008 là 87 xí nghiệp và dự tính giai đoạn 2012-2015 chỉ còn 50 xí nghiệp. Năm 2007, chính phủ đã thu về 3,3 nghìn tỉ rupiah từ tư nhân hoá và dự tính dành 1,3 nghìn tỉ để tái đầu tư 8 xí nghiệp SOEs và 2 nghìn tỉ được đưa vào ngân sách nhà nước⁽²⁾. Theo kế hoạch của chính phủ, quỹ thu được từ tư nhân hoá năm 2008 được giành tái đầu tư cho tăng trưởng của các SOEs. Tại Philippin, chương trình tư nhân hoá cũng được tiến hành khá thuận lợi với việc bán 30% cổ phần của ngân hàng Quốc gia Philippin cho Lucio Tan, chủ sở hữu đa số của hãng hàng không quốc gia của nước này. Trong khi đó, chính phủ Thái Lan cũng tiến hành tư nhân hoá một số ngành kinh tế có tính chất chiến lược của đất nước như năng lượng, bưu chính viễn thông, cấp nước, với khoảng 59 xí nghiệp sở hữu của nhà nước. Chương trình tư nhân hoá đã được hoàn thành vào năm 2006. Tại Xingapo, chính sách tư nhân hoá tuy không được chỉ đích danh nhưng cũng được phản ánh trong chính sách “chuyển đổi Xingapo” được Thủ tướng Goh Chok Tong thông báo. Theo đó, Xingapo chủ trương loại bỏ độc quyền, thực hiện tự do hoá và cạnh tranh. Trong lĩnh vực năng lượng, viễn thông, chính phủ loại bỏ tình trạng độc quyền, tiến hành cổ phần hoá và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tư nhân hoá và hướng tới phát triển thị trường của Xingapo có một số điểm khác biệt đó là việc tư nhân hoá

có liên quan đến việc chuyển giao cho các GLCs chứ không phải là khu vực tư nhân thực sự. Khác với các nước nêu trên, Malaixia lại có chính sách rất khác biệt khi lại hướng đến việc quốc hữu hoá tài sản kinh doanh của khu vực tư nhân. Chính phủ đã tăng số cổ phần của họ tại Hãng Hàng không Quốc gia (MAS) năm 2000 lên đến 49%. Năm 2000, công ty dầu lửa do nhà nước quản lý Petronas cũng giành được quyền kiểm soát cổ phiếu của công ty xe hơi Proton, chính phủ cũng đã thông báo mua lại hai công ty đường sắt đã tư nhân hoá ở Kuala Lumpur. Trong khi đó, việc tư nhân hoá cũng diễn ra ở những mức độ rất khác nhau ở các nước ASEAN mới. Tại Campuchia việc tư nhân hoá đã được tiến hành khá mạnh mẽ từ những năm cuối của thập kỷ 1990. Tại Việt nam, việc cổ phần hoá các xí nghiệp nhà nước vẫn đang được tiến hành mạnh mẽ và hiện đang mở sang các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế: từ công nghiệp đến dịch vụ như điện lực, bưu chính viễn thông, ngân hàng... Tại Lào, tiến trình tư nhân hoá xem ra còn nhiều hạn chế do những khó khăn về mặt thể chế chính sách, quyết tâm của giới lãnh đạo cũng như nỗ lực của khu vực tư nhân. Việc tư nhân hoá của Mianma cũng được tiến hành khẩn trương những năm gần đây. Theo báo cáo chính thức, tính đến tháng 1/2008, đã có 215 xí nghiệp trong tổng số 288 xí nghiệp nhà nước được 10 bộ đưa ra tư nhân hoá⁽³⁾. Ủy ban tư nhân hoá của chính phủ cũng đưa ra một danh sách các nhà máy vào diện tư nhân hoá do làm ăn thua lỗ và không có tầm quan trọng về chiến lược.

Cùng với việc thực hiện tư nhân hoá,

chính phủ các nước còn tiến hành cải cách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước và các GLCs. Đối với khu vực kinh tế nhà nước, những cải cách được tập trung vào những nỗ lực nhằm nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; đảm bảo một ban giám đốc có năng lực và làm việc hiệu quả; doanh nghiệp có báo cáo tài chính xác thực, chế độ kiểm toán tốt hơn; tăng quyền cho các cổ đông; nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong khu vực công cộng; nhấn mạnh đến những nguyên lý của thị trường. Tại Xingapo, các GLCs phải tiến hành cải cách để đảm bảo tính minh bạch trong kinh doanh với việc đưa ra các báo cáo hoạt động và tình hình tài chính công khai. Bên cạnh đó, chính phủ cũng chủ trương giảm tỉ lệ sở hữu cổ phần của chính phủ trong các GLCs. Theo thông báo của Phó Thủ tướng Lý Hiển Long trước Quốc hội nước này tháng 3/2001, chính phủ sẽ “chỉ kiểm soát cổ phần trong các công ty chiến lược, trong các ngành quốc phòng, các ngành công nghệ cao và các ngành thuộc cơ sở hạ tầng chủ chốt”. Tại Malaixia, để cải cách các GLC, Chính phủ của Thủ tướng Badawi (2003 - 2009) đã đưa ra các qui định: những nhà quản lý (nắm giữ vai trò lãnh đạo chính phủ) sẽ không được làm giám đốc GLCs và ban quản lý cấp cao sẽ được tuyển dụng trên cơ sở hợp đồng. Bên cạnh đó, chính phủ của Thủ tướng Badawi còn thành lập một uỷ ban quản trị kinh doanh cấp cao do chủ tịch uỷ ban chứng khoán đứng đầu và giám đốc là thủ trưởng cơ quan cảnh sát tội phạm kinh tế. Điều này nói lên những nỗ lực và quyết tâm cải cách khu vực kinh tế công, chống

tham nhũng và làm trong sạch bộ máy của chính quyền mới ở Malaixia. Cùng với việc tư nhân hoá các SOEs, Indônêxia cũng thực hiện những bước đi cần thiết nhằm cải cách các SOEs. Chính phủ đã thông qua chương trình *quản trị doanh nghiệp tốt* (GCG) cho các SOEs với kế hoạch hành động ba bước: xã hội hoá, đánh giá và xem xét. Việc thực hiện quản trị kinh doanh tốt cho SOEs là nhằm loại bỏ tình trạng tham nhũng, câu kết và thân quen trong khu vực kinh tế công với việc sử dụng hai cách tiếp cận: hành động ngăn ngừa và hành động mạnh tay. Thái Lan cũng thực hiện Kế hoạch Cải cách Xi nghiệp Nhà nước (Master Plan for State Enterprise Reform) được ban hành tháng 9/1998. Quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước được hỗ trợ bằng việc ra đời của Hội đồng tư vấn về tái cơ cấu nợ doanh nghiệp và việc sửa đổi luật phá sản. Tương tự, Philippin cũng tiến hành cải cách khu vực kinh tế nhà nước và nâng cao năng lực quản trị thông qua các biện pháp chống tham nhũng với việc ra đời Ủy ban Chống hối lộ trực thuộc tổng thống (PAGC), thông qua Luật Mua sắm Chính phủ (E-Procurement Act) năm 2003. Trong kế hoạch phát triển trung hạn 2004-2010, Philippin coi chống tham nhũng là điều kiện để đảm bảo tính minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình của khu vực công trong quá trình quản trị. Trong khi đó, việc cải cách khu vực kinh tế nhà nước và nâng cao năng lực quản trị công cũng được các nước thành viên mới thúc đẩy mạnh mẽ cùng với quá trình tư nhân hoá. Tuy nhiên, mức độ cải cách cũng có sự khác nhau giữa các nước ASEAN 4, trong đó, đáng chú ý nhất là

những cải cách của Campuchia và Việt Nam trong khi tại Lào và Mianma vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế.

2.1.2. Xây dựng quan hệ đối tác giữa khu vực công cộng và tư nhân

Cùng với tiến trình tư nhân hoá và cải cách khu vực kinh tế nhà nước, việc xây dựng mối quan hệ giữa khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân đã và đang được một số nước ở khu vực Đông Nam Á quan tâm. Tuy nhiên, mức độ cải cách trên lĩnh vực này cũng hết sức khác nhau giữa các nước. Với triết lý kinh doanh dựa trên hệ thống thị trường tự do, Xingapo đề cao vai trò của khu vực tư nhân, khu vực này sẽ phản ứng nhanh chóng với những tín hiệu của thị trường và điều chỉnh chiến lược cho phù hợp. Xingapo chủ trương xây dựng Đối tác Tư nhân-Công cộng (PPP) trong đó, khu vực công sẽ tìm kiếm để thu thập các ý kiến chuyên môn và nguồn lực và khu vực tư nhân sẽ cung cấp dịch vụ cho khu vực công với chi phí hợp lý. Bằng phương thức PPP, khu vực công sẽ có được dịch vụ với chi phí hiệu quả nhất mà không cần sở hữu tài sản. Tại Malaixia, mối quan hệ giữa khu vực tư nhân và khu vực công cộng được dựa trên tiền đề trong triết lý kinh doanh: Khu vực tư nhân đóng vai trò động lực cho tăng trưởng còn khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò hỗ trợ hoạt động trong các ngành dịch vụ then chốt. Với cách tiếp cận như vậy, việc can thiệp hay dính líu vào khu vực kinh doanh của chính phủ bị bãi bỏ. Tuy không xây dựng quan hệ đối tác, nhưng tại Indônêxia, Thái Lan và Philippin, mối quan hệ giữa chính phủ và khu vực kinh doanh được xây dựng

dựa trên thể chế thị trường, theo hướng chống tham nhũng, cấu kết và thân quen nhằm nâng cao hiệu quả, giảm chi phí. Trong khi đó, tại các nước thành viên mới, các nước như Campuchia, Việt Nam cũng đã bước đầu chú trọng xây dựng mối quan hệ đối tác giữa khu vực tư nhân và công cộng. Cả Campuchia và Việt Nam chủ trương thực hiện cách tiếp cận tham dự, mở ra diễn đàn đối thoại giữa chính phủ và các doanh nghiệp, khu vực tư nhân. Chính phủ đã giành những ưu tiên cao để thúc đẩy hoạt động của khu vực tư nhân và đưa ra những cơ chế phù hợp nhằm tăng cường và làm sâu sắc các mối quan hệ hài hoà giữa chính phủ và khu vực tư nhân dựa trên sự tuân thủ nghiêm ngặt luật pháp, minh bạch hoá các chính sách kinh tế của chính phủ.

2.2. Những cải cách về thể chế trong lĩnh vực đầu tư và môi trường kinh doanh

Để đối phó với những khó khăn kinh tế, các nước trong khu vực đã thực hiện những cải cách và điều chỉnh chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và hồi phục nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Tại *Xingapo*, những cải cách tập trung vào việc tạo ra một khuôn khổ pháp lý rõ ràng và minh bạch cho khu vực kinh doanh, dựa trên hệ thống cạnh tranh công bằng và bình đẳng. Với chương trình nghị sự “chuyển đổi nước Xingapo” xu hướng phát triển mới mà chính phủ nước này theo đuổi là thị trường tự do hơn và sự tham gia của chính phủ ít hơn. *Malaixia* đã có những thay đổi linh hoạt đối với đầu tư thông qua chính sách cổ phần tự do. Văn bản mới có hiệu lực từ

ngày 17/6/2003 đã cho phép phía nước ngoài sở hữu 100% vốn trong tất cả các dự án. Chính phủ cũng cho phép các nhà đầu tư nước ngoài có cổ phần tại các doanh nghiệp lớn của chính phủ. Đầu tư nước ngoài được phép hoạt động trong khu vực viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm⁽⁴⁾. Mới đây, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 9, chính phủ cho phép sở hữu 100% vốn nước ngoài trong các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Huỷ bỏ những hạn chế về số lượng các công ty phân phối nước ngoài. Trong điều chỉnh chính sách thu hút FDI, *Indônêxia* cho phép phía nước ngoài sở hữu lên tới 100% và giảm thuế lợi nhuận cho các công ty xuất khẩu trên 65% sản lượng; mở rộng danh mục các khu vực ưu tiên cho FDI và thực hiện cải cách về chế độ tỉ giá nhằm tạo môi trường đầu tư ổn định. Bên cạnh đó, những cải cách của *Indônêxia* tập trung vào việc cải thiện môi trường kinh doanh, thể chế chính sách và hệ thống luật pháp. Trong chính sách mới đối với FDI, Chính phủ *Philippin* cũng thực hiện nới lỏng các qui định về FDI bằng cách thu hẹp danh mục và lĩnh vực bị hạn chế đầu tư, xoá bỏ các biện pháp kiểm soát ngoại tệ; cho phép phía nước ngoài sở hữu 100% vốn và tự do chuyển lợi nhuận về nước. Tại *Thái Lan*, bộ Luật đầu tư sửa đổi có hiệu lực từ năm 2000 cũng đưa ra hàng loạt các chính sách khuyến khích FDI như ưu đãi về thuế, các dự án đầu tư dài hạn nhằm ổn định nền kinh tế của đất nước. Trong những năm gần đây, các nước ASEAN ngày càng chú trọng đến việc thu hút FDI vào các ngành công nghệ, kỹ thuật cao, các ngành qui mô sử dụng vốn lớn và

hiện đại: các ngành công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, bán dẫn và màng Silicon. Để tạo ra bầu không khí đầu tư thuận lợi, Campuchia thực hiện sửa đổi luật đầu tư, chủ trương đơn giản hoá thủ tục với chế độ một cửa.

2.3. Cải cách và kết cấu lại khu vực tài chính - ngân hàng

Về cơ bản, chương trình cải cách và kết cấu lại khu vực tài chính ngân hàng của các nước tập trung vào những điểm chính như sau: (i) Thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại các tổ chức ngân hàng, các công ty tài chính theo hướng sáp nhập, mua lại nhằm mở rộng và tăng qui mô. (ii) Ban hành các thể chế, chính sách, luật pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, tính minh bạch, khả năng quản lý. (iii) Thực hiện kết cấu lại các khoản nợ. *Thái Lan* tập trung vào việc tái cơ cấu khu vực tài chính với việc đóng cửa những tổ chức tài chính yếu kém, tái cơ cấu nguồn vốn các ngân hàng và tăng cường giám sát. Việc cơ cấu lại ngân hàng của Thái Lan được triển khai theo hướng bán cổ phần cho các nhà đầu tư nước ngoài. Ngân hàng Radanasin và ngân hàng Nakornthon đã bán cổ phần cho các ngân hàng của Xingapo. Bên cạnh đó, Thái Lan cũng đã thiết lập một số cơ chế mới nhằm đảm bảo hoạt động có hiệu quả của các ngân hàng, giảm thiểu những rủi ro tài chính. *Malaixia* thực hiện đóng cửa các tổ chức yếu kém và sắp xếp lại các ngân hàng, các công ty tài chính. Bên cạnh đó nhà nước cũng thực thi kế hoạch lành mạnh hóa nền tài chính, nâng cao khả năng giám sát. Năm 2000, chính phủ nước này công bố kế hoạch tổng thể 10

năm nhằm phát triển thị trường vốn. Ngân hàng Trung ương Malaixia cũng đã đưa ra kế hoạch sáp nhập 54 ngân hàng, các tổ chức tài chính thành 10 tập đoàn ngân hàng lớn, mỗi tập đoàn do một ngân hàng trung tâm điều hành. Ngân hàng Trung ương cũng đã xây dựng một kế hoạch tổng thể 10 năm nhằm làm cho ngân hàng trong nước mạnh lên và có tính cạnh tranh cao trong kỷ nguyên công nghệ cao và toàn cầu hoá. *Indônêxia* cũng có cách tiếp cận thực tế hơn với việc thu tóm 3/4 hệ thống ngân hàng vào trong tay Cơ quan Tái cơ cấu Ngân hàng Indônêxia (IBRA) nhằm thực hiện việc cơ cấu lại, sáp nhập các ngân hàng. Chính phủ thực hiện tái cấp vốn cho các ngân hàng, thành lập các quỹ để phát hành hối phiếu dưới sự quản lý của IBRA. *Xingapo* chủ trương thi hành chính sách tự do hoá hơn nữa, cho phép các ngân hàng nước ngoài có chọn lọc được tự do cạnh tranh tại thị trường trong nước. Mục tiêu của chính sách tự do hoá là nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các hoạt động tài chính, phấn đấu để các doanh nghiệp tài chính đạt tới “đẳng cấp của thế giới”. Tự do hoá chính sách tài chính của Xingapo dựa trên nguyên tắc chung là nới lỏng các qui định, hợp lý hoá những nguyên tắc trong các lĩnh vực của hoạt động kinh tế như bảo hiểm, quản lý các quỹ và thị trường chứng khoán. Trong khi đó, để đón đầu những thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế ngày càng gia tăng, các nước ASEAN 4 cũng tiến hành những cải cách với việc sắp xếp lại hệ thống ngân hàng, giám sát các hoạt động của các tổ chức tài chính và nâng cao tính minh bạch của thị trường.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Qua nghiên cứu và xem xét, có thể đưa ra những nhận xét chủ yếu sau: *Thứ nhất*: Hầu hết các nước ASEAN 5 đều tập trung vào việc kết cấu lại khu vực kinh tế nhà nước, qua đó xác lập lại vai trò của nhà nước và đặc biệt chú trọng đến xây dựng mối quan hệ của nhà nước với khu vực kinh doanh. Tuy nhiên, mức độ cải cách trên lĩnh vực này cũng có sự khác nhau giữa các nước, tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, thể chế hiện có cũng như quá trình chính trị của các nước, nhất là tiến trình dân chủ hoá. Về cơ bản, cho đến nay, những cải cách của các nước mới chỉ đặt ra được một số vấn đề, khía cạnh khác nhau nhưng cũng chưa mang lại một kết quả rõ rệt nào. Trừ Xingapo, các nước còn lại đều còn tồn tại những vấn đề khác nhau. Việc cải cách thể chế kinh tế ở Malaixia không chỉ đụng chạm đến lợi ích của liên minh cầm quyền và quan trọng hơn, đụng chạm đến mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các cộng đồng tộc người, một vấn đề được xem là hết sức nhạy cảm trong nền kinh tế chính trị ở nước này. Đối với Indônêxia, Thái Lan và Philippin việc cải cách cũng gắn liền với những cải cách chính trị và những thể chế được xem là những vấn đề tồn tại lớn trong những năm trước khủng hoảng. Tương tự như vậy, việc cải cách khu vực kinh tế nhà nước, xây dựng mối quan hệ giữa khu vực nhà nước và tư nhân cũng đã được nhen nhóm ở một số nước ASEAN mới và bước đầu đạt được một số kết quả, ngày càng định hình và hoàn thiện dần thể chế kinh tế thị trường. *Thứ hai*: Các nước ASEAN

cũng đã thành công nhất định khi thực thi chính sách tự do hoá trong chính sách đầu tư nhằm thu hút FDI sau khủng hoảng. Cùng với việc nới lỏng các qui định về đầu tư là việc tạo ra môi trường kinh doanh thân thiện cho các nhà đầu tư, từ thể chế chính sách đến phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực. *Thứ ba*: Việc cải cách khu vực tài chính, ngân hàng thông qua hoàn thiện những qui chế, thực hiện sáp nhập, liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài đã làm cho hệ thống tài chính, ngân hàng của các nước bước vào thời kỳ ổn định và tăng trưởng. Tuy nhiên, cũng khó có thể đoán định được khả năng ứng phó của hệ thống ngân hàng các nước trong những năm sắp tới. Đặc biệt, việc nâng cao khả năng cạnh tranh của hệ thống ngân hàng các nước trong khu vực vẫn là một câu hỏi lớn đặt ra trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế.

KẾT LUẬN

Những cải cách kinh tế của các nước Đông Nam Á trong vòng một thập kỷ qua được tập trung trên ba vấn đề chủ yếu: thiết lập lại thể chế kinh tế thị trường, đặc biệt xác định lại vai trò kinh tế của nhà nước, xây dựng mối quan hệ giữa giữa chính phủ với khu vực kinh doanh cũng như khu vực tư nhân; cải cách những thể chế liên quan đến chính sách đầu tư và tạo lập môi trường kinh doanh và cải cách, hoàn thiện hệ thống tài chính ngân hàng. Trong số này, những cải cách liên quan đến tư nhân hoá, hoàn thiện thể chế quản trị công cũng như xây dựng quan hệ đối tác giữa chính phủ và khu

vực tư nhân được xem là vấn đề cốt lõi nhất. Bởi vì, thể chế kinh tế thị trường chỉ thực sự hoàn thiện tại các nền kinh tế Đông Nam Á khi giải quyết được những vấn đề cốt lõi nêu trên, nhất là những mối quan hệ kinh tế dựa trên sự thân quen, bạn hàng, câu kết, đã trở thành một trong những nguyên nhân tác động lớn nhất, sâu rộng nhất đến các nền kinh tế các nước thời kỳ 1997-1998. Những cải cách trên lĩnh vực này cũng có sự khác nhau, mang lại những kết quả cũng rất khác nhau giữa các nước tùy thuộc vào cả quá trình cải cách kinh tế và chính trị của mỗi nước. Nhưng nhìn chung, đây là một công cuộc cải cách khó khăn và các nước sẽ còn phải mất nhiều thời gian nữa để có thể hoàn thiện. Trong thập kỷ tới, chắc chắn các nước trong khu vực sẽ phải tiếp tục thực hiện những cải cách liên quan đến thể chế kinh tế, nâng cao hiệu quả cạnh tranh và thúc đẩy quá trình hội nhập./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASEAN Economic Bulletin, ISEAS, Singapore, 2006, 2007, 2008.
2. Contemporary Southeast Asia (2003-2004), a Journal of International and Strategic Affairs, vol 23-26, ISEAS, Singapore.
3. Edited by Hal Hill, (2002), The Economic Development of Southeast Asia, vol I, vol II, vol III, vol IV, An Elgar Reference Collection, Cheltenham, UK-Northampton, MA, USA.
4. Lim Chong Yah, (2002), Đông Nam Á, chặng đường dài phía trước, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.

5. Nhiều tác giả, Khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Châu Á - Nguyên nhân và bài học, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
6. PGS.TS Đỗ Đức Định chủ biên, (2003), Kinh tế đối ngoại, xu hướng điều chỉnh chính sách ở một số nước Châu Á trong bối cảnh toàn cầu hoá và tự do hoá, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
7. Southeast Asian Affairs 2001, Institute of Southeast Asian studies Singapore, 4/2001.
8. Southeast Asian Affairs 2003, Institute of Southeast Asian studies Singapore, 6/2003
9. Southeast Asian Affairs 2004, Institute of Southeast Asian studies Singapore, 4/2004
10. Southeast Asian Affairs 2005, Institute of Southeast Asian studies Singapore, 4/2005
11. Southeast Asian Affairs 2006, Edited by Daljit Singh and Lorraine C.Salazar, Institute of Southeast Asian studies Singapore, 4/2006
12. Southeast Asian Affairs 2007, Edited by Daljit Singh and Lorraine C.Salazar, Institute of Southeast Asian studies Singapore, 4/2007
13. Southeast Asian Affairs 2008, Edited by Daljit Singh and Tin Maung Maung Than, Institute of Southeast Asian studies, Singapore, 2008.

CHÚ THÍCH

1. Southeast Asian Affairs 2001, Institute of Southeast Asian studies, Singapore, P.32
2. Southeast Asian Affairs 2008, Edited by Daljit Singh and Tin Maung Maung Than, Institute of Southeast Asian studies, Singapore, 2008, p.151
3. Southeast Asian Affairs 2008, Edited by Daljit Singh and Tin Maung Maung Than, Institute of Southeast Asian studies, Singapore, 2008, p.283
4. <http://www.mida.gov.my/>